

ĐỨC PHẬT CỦA CHÚNG TA



Đức Phật với nhận thức sáng suốt của Ngài, chấp nhận phần hai của lời phê bình của Sunakkhatta là đúng đắn, vì Pháp Phật dạy, không do ai dạy Ngài, chỉ do tự bản thân tu tập, chính do tự suy luận, chính do tùy thuận trải nghiệm của Ngài xây dựng lên, và pháp ấy dạy cho một mục tiêu đặc biệt là đoạn trừ khổ đau của chúng sinh, và có khả năng hướng thượng giúp chúng sinh đoạn tận tham sân si, chấm dứt khổ đau.

Tác giả: **Tỳ kheo Thích Minh Châu**

Nguồn: Budsas.net

Lời giới thiệu: Đây là bài thuyết giảng về "*Đức Phật của chúng ta*" một đề tài dễ làm cho phật tử ngạc nhiên, vì đức Phật của chúng ta là Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật rồi còn gì mà phải đặt vấn đề. Nhưng vấn đề sở dĩ được đặt ra là nhiều khi chúng ta chưa có được một cái nhìn thấu triệt tất cả tinh tường, đức tướng, hạnh đức, tin đức của đức Phật chúng ta. Do vậy, bài này, một phần giúp chúng ta trả lời những thiếu sót như vậy.



Đề tài thuyết giảng của chúng tôi hôm nay là: "*Đức Phật của chúng ta*" chắc cũng làm cho một số phật tử ngạc nhiên. Chúng ta là phật tử, thời đức Phật của chúng ta là đức Phật Thích Ca Mâu Ni rồi, còn cần gì thêm mà phải thuyết giảng. Nhưng chúng ta cũng phải xác nhận, chúng ta cũng có những cái nhìn, những quan điểm lệch lạc về đức Bốn Sư của chúng ta, không đúng với hình ảnh mà đức Phật muốn chúng ta hình dung về Ngài cho đúng Chính Pháp.

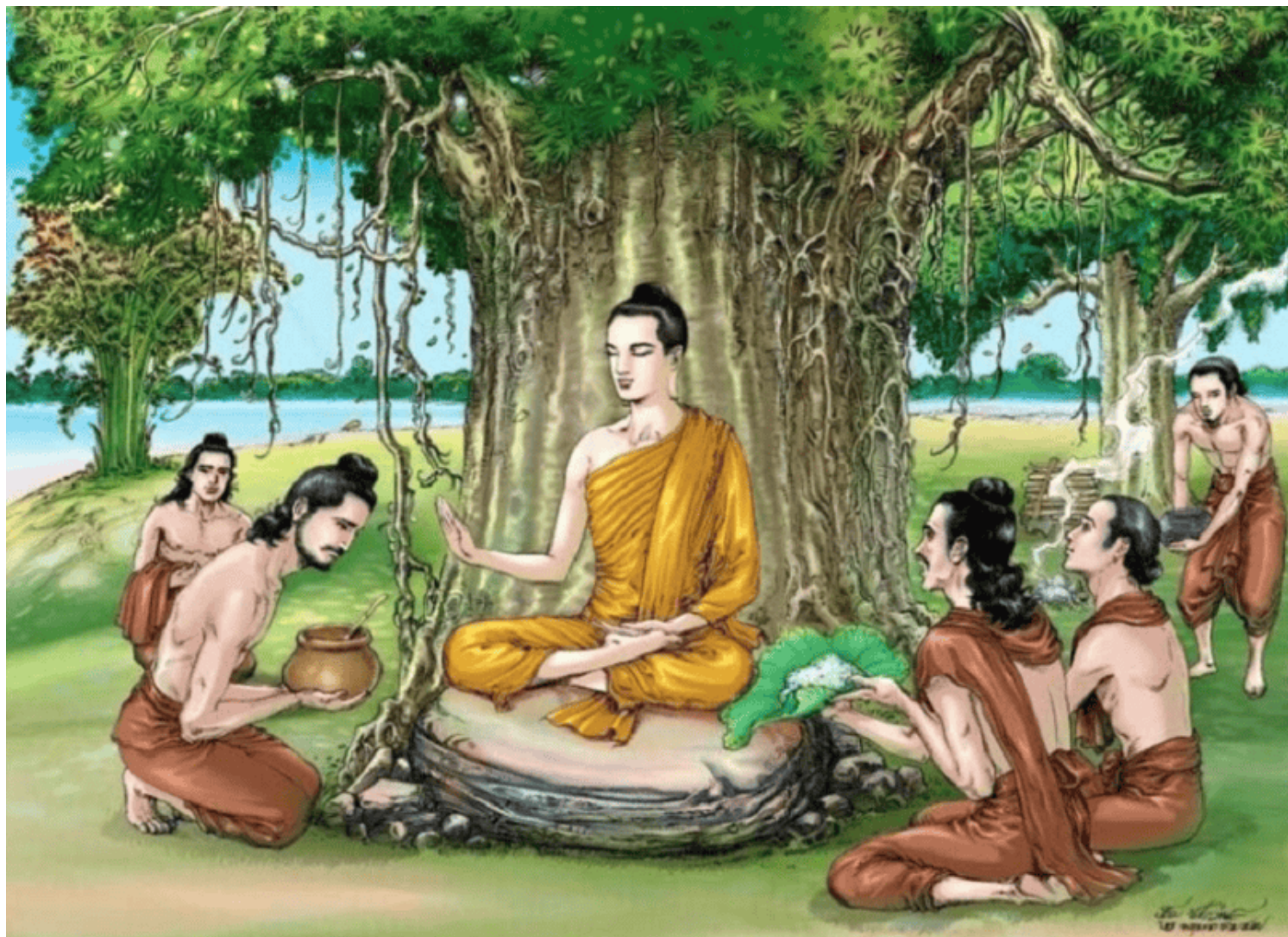
Cũng nhiều khi lòng tịnh tín của chúng ta đối với Ngài chưa đạt đến bất động, còn bị hạn chế rất nhiều. Lại thêm, có nhiều sự kiện chúng ta trích dẫn từ những tài liệu không được chính xác về đức Phật của chúng ta và vì vậy, hình ảnh của chúng ta xây dựng về Ngài cũng có rất nhiều thiếu sót gò bó. Do vậy chúng tôi nghĩ, một đề tài thuyết giảng nói đến đức Phật mà chúng ta

cũng là một vấn đề rất cần thiết và nên làm.

Việc trước kia chúng tôi là hạn chế các tư liệu mà chúng tôi sử dụng, chỉ từ kinh tạng Pali mà thôi. Sự hạn chế này giúp chúng tôi loại bỏ rất nhiều sự kiện có thể đi quá xa thời đại đức Phật còn tại thế, vào khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập diệt. Sự hạn các tư liệu chỉ trong kinh tạng Pali giúp chúng tôi xây dựng hình bóng bậc Đạo sư của chúng ta, vừa có một sự nhất trí trong vấn đề nội dung, vừa diễn tả những hình ảnh tương đối trung thực về bậc đại Đạo Sư của chúng ta.

Đề cập đến bậc Đạo Sư của chúng ta, trước tiên, chúng ta cần nhấn mạnh đến vị trí có một không hai của đức Phật - vị trí này cho chúng ta thấy không thể có một đức Phật thứ hai trong suốt hiện kiếp đức Phật tại thế - vị trí này còn giúp chúng ta nhận rõ những đóng góp gì của đức Phật Thích Ca Mâu Ni cho nhân loại, cho thế giới này thật là đặc biệt vô song, có vậy, chúng ta mới đánh giá đúng đắn sự xuất hiện rất đặc biệt của vị Bổn Sư của chúng ta.

Kinh Tăng Chi Bộ Kinh tập I, trang 37 ghi chép: *"Sự kiện này không xảy ra, này các Tỳ keo, không có được trong một thế giới có hai vị A la hán Chánh đẳng giác, không trước không sau, xuất hiện một lần. Sự kiện này không xảy ra. Và sự kiện này có xảy ra, này các Tỳ-kheo. Trong một thế giới, chỉ có một vị A la hán Chính đẳng giác, xuất hiện, sự kiện này có xảy ra"*.



Như vậy, chúng ta có thể nói, trong hiện kiếp hiện tại, tại thế giới này, chỉ có một đức Phật, không có hai đức Phật, có thể có 6 đức Phật quá khứ như Đức Phật Tỳ Bà Thi, Đức Phật Thi Khi v.v... nhưng thuộc vào kiếp quá khứ, không thuộc kiếp hiện tại; và có đức Phật Di Lặc (Maitriya), nhưng thuộc vào kiếp tương lai, không thuộc kiếp hiện tại.

Như vậy vị trí của đức Phật Thích Ca Mâu Ni thật là độc nhất vô nhị, ngay trong tiền kiếp của thời hiện đại của chúng ta, và ở trong thế giới mà hiện chúng ta đang sống. Từ nơi vị trí Phật độc nhất vô nhị này, Kinh Tăng Chi Bộ Kinh tập I trang 29 nói rõ thêm:

"Một người, này các Tỳ-kheo, khi xuất hiện ở đời, là xuất hiện một người không hai, không có đồng bạn, không có so sánh, không có tương tự, không có đối phần, không có người ngang hàng, không có đặt ngang hàng, bậc tối thượng giữa các loài hai chân. Một người ấy là ai?"

Chính là Như Lai, bậc A la hán, Chính Đẳng giác; một người này khi xuất hiện ở đời, là xuất hiện một người không hai, không có đồng bạn, không có so sánh, không có tương tự, không có đối phần, không có người ngang hàng, không có ngang bằng, không có đặt ngang bằng bậc Tối thắng giữa các loài hai chân".

Như vậy, đức Phật của chúng ta không có một ai có thể sánh bằng, không có tương tự, không

có đối phần đưa chúng ta đến một vấn đề mới, đức Phật đứng trên vị trí gì để trở thành một bậc tối thượng ở đời không ai có thể sánh bằng, Trung bộ kinh III, trang 110, nói lên địa vị tối thượng này của Sa môn Gotama tức là đức Phật của chúng ta.

"Không thể có một vị Tỳ-kheo, này Ba-la-môn, thành tựu một cách trọn vẹn, một cách đầy đủ tất cả các pháp mà Thế Tôn bậc A la hán, Chánh đẳng giác đã thành tựu. Này Bà la môn, Thế Tôn là bậc làm khơi dậy con đường trước đây chưa được hiện khởi làm cho biết con đường trước đây chưa được nói, là bậc hiểu đạo, biết đạo và thiện xảo về đạo. Và này, các đệ tử là những vị sống hành đạo và tùy hành, và sẽ thành tựu đạo quả".

Với đoạn kinh trên, chúng ta thấy vị trí độc nhất vô nhị của đức Phật chúng ta. Ngài là vị đã làm khơi dậy con đường giải thoát mà trước đây chưa từng được ai làm cho khởi dậy; Ngài làm cho biết con đường trước đây chưa từng được ai làm cho biết; nói lên con đường trước đây chưa từng được ai nói.

Con đường ấy là gì? Chính là tiến trình giác ngộ giải thoát mà chính tự Ngài đầu tiên khám phá ra, tự mình tu tập con đường ấy và tự mình giải thoát giác ngộ nhờ đã đi trên con đường ấy. Tiến trình ấy là một tiến trình gồm có 5 giai đoạn bắt đầu từ "*Giới, rồi đến định, tuệ, giải thoát, và giải thoát tri kiến*". Con đường ấy đã được cô đọng một cách tuyệt diệu thành con đường Thánh 10 ngành bắt đầu từ (Bát chính đạo: chính tri kiến..., chính định, thêm chính trí và chính giải thoát).

Đoạn kinh sau đây, trong Trung Bộ II, trang 211 A, xác nhận rõ hơn nữa vị trí đặc biệt ấy của đức Phật:

"Này Bharavaja, ở đây, các vị Sa môn, Bà la môn ấy, đối với các pháp từ trước chưa từng được nghe, tự mình chứng trí hoàn toàn pháp ấy, tự nhận rằng về căn bản phạm hạnh đã chứng đạt ngay hiện tại thượng trí và cứu cánh bỉ ngạn nhờ thượng trí. Ta là một trong những vị ấy".



Từ nơi đây, chúng ta không còn lấy làm lạ khi thỉnh thoảng đức Phật rống lên tiếng rống con sư tử, tiếng rống làm ngoại đạo hoảng sợ, tiếng rống nói lên thế ưu việt của chính pháp, như được diễn tả trong Trung Bộ Kinh tập I, trang 63: "*Này các Tỳ kheo chỉ ở đây tức chỉ cho trong Pháp và Luật do đức Phật thiết lập, chỉ ở đây là đệ nhất Sa môn, là đệ nhị Sa môn, ở đây là đệ tam sa môn, ở đây là đệ tứ Sa môn, các ngoại đạo khác không có Sa môn*".

Tiếng rống con sư tử này xác nhận rằng chỉ có tiến trình Giới, Định, Tuệ, giải thoát, giải thoát trì kiến, được cô đọng trong con đường Thánh Đạo Mười ngành do đức Phật thiết lập mới đào tạo ra được các đệ nhất Sa môn, tức là các vị Dự Lưu, các đệ nhị Sa môn tức là các vị Nhất Lai, các đệ tam Sa môn tức là các vị Bất Lai, các đệ tứ Sa môn tức là các vị A la hán.

Từ nơi lời xác chứng có tính chất quyết định dứt khoát này, chúng ta mới hiểu câu trả lời của đức Phật nói với Upaka, một du sĩ ngoại đạo đã được hỏi đức Phật là ai, khi đức Phật đi từ Bồ Đề đạo tràng đến vườn Lộc Uyển, để thuyết pháp lần đầu tiên cho Kiều Trần Như và 4 người bạn. Khi Upaka gặp đức Phật với các căn trong sáng, vị tu sĩ ngoại đạo liền hỏi: "*Các căn của hiền giả, thật thanh khiết! Nay hiền giả! Vì mục đích gì hiền giả xuất gia? Ai là bậc Đạo sư của hiền giả?*". Đức Phật liền trả lời với bài kệ:

"Ta không có Đạo sư,
Bậc như Ta không có.
Giữa thế giới nhân thiên
Không có ai bằng Ta". (Trung Bộ Kinh tập I, trang 171).

Câu trả lời này khiến chúng ta nhớ đến câu "*Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn*" được xem là đức Phật đã tuyên bố khi Ngài Đản sinh, và đi bảy bước. Và câu này cũng được diễn đạt theo truyền thống Pàli với lời tuyên bố, như đã được ghi trong Trường Bộ Kinh I trang 151: "*Aggo ham asmi lokassa, jettho' ham asmi lokassa; setto' ham asmi lokassa, Avam antima jati natthi dani puabban*".

Được dịch ra như sau: "*Ta là bậc tối tôn ở đời. Ta là bậc Trưởng thượng ở đời. Ta là bậc tối thượng ở đời. Nay là đời sống cuối cùng của Ta. Nay ta không còn tái sinh nữa*". Như vậy hai lời tuyên bố tuy từ hai truyền thống khác nhau, nhưng cũng nói lên địa vị độc tôn của đức Phật.

Đây không phải là một lời tuyên bố ngạo mạn như có thể bị hiểu lầm. Lời tuyên bố này cũng nói lên vị trí có một không hai của chính pháp tức là tiến trình giải thoát giác ngộ giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến. Chính tiến trình này đã được đức Phật thân chứng và dạy lại cho các đệ tử Tỳ kheo, Tỳ kheo ni của Ngài tu học để được chứng quả A la hán như Ngài.

Với đức Phật, tự mình đã giác ngộ, khi Ngài mới thành chánh giác. Ngài khởi lên một tư tưởng rất khiêm tốn:

"*Thật là khó khăn sống không cung kính, không vâng lời. Vậy Ta hãy cung kính, đánh lễ và sống y chỉ vào một Sa môn hay Bà la môn. Với mục đích làm cho đầy đủ giới uẩn chưa đầy đủ, làm cho đầy đủ chưa định uẩn đầy đủ... Làm cho đầy đủ tuệ uẩn chưa đầy đủ... Làm cho đầy đủ giải thoát uẩn chưa đầy đủ*."

Ta hãy cung kính, đánh lễ và sống y chỉ vào một Sa môn hay Bà la môn nào khác. Nhưng ta không thấy một chỗ nào trong thế giới chư Thiên, Ác ma và Phạm Thiên, giữa quần chúng Sa môn và Bà la môn, Chư Thiên và loại người, không có một Sa môn hay Bà la môn nào khác, với giới... với định... với tuệ... với giải thoát đầy đủ hơn Ta mà Ta có thể cung kính đánh lễ và sống y chỉ. Rồi này các Tỳ kheo. Ta suy nghĩ như sau: 'Với Pháp này mà Ta đã chơn chánh giác ngộ, Ta hãy cung kính đánh lễ và sống y chỉ Pháp ấy'."

Như vậy đức Phật với tâm tư khiêm tốn muốn tìm một Sa môn để nương tựa y chỉ, nhưng cuối cùng phải nương tựa y chỉ vào chính pháp. Thái độ này của đức Phật giải thích vì sao đức Phật khuyên tôn giả Ananda chớ có sầu muộn sau khi đức Phật nhập diệt, vì các đệ tử Phật luôn luôn có chính pháp lãnh đạo, có chính pháp làm chỗ y chỉ, có chính pháp làm chỗ nương tựa. Đức Phật có thể xem là vị giáo chủ khuyên chúng ta không nên nương tựa, ỷ lại cá nhân. Ngài chỉ khuyên chúng ta nên y chỉ vào chánh pháp, nên nương tựa vào chính pháp.

Và như vậy, chúng ta thật không lấy làm lạ khi đức Phật được tôn xưng là bậc tối thượng trong thế giới các loài hữu tình như kinh "*Lòng tin*", số 34, Tăng Chi II A trang 47, đã xác định:

"Dầu cho loài hữu tình nào, này các Tỳ kheo, không chân hay hai chân, bốn chân hay nhiều chân, có sắc hay không sắc, có tướng hay không tướng hay phi tướng phi phi tướng. Thế Tôn bậc A la hán, Chính đẳng giác được xem là tối thượng. Những ai đặt lòng tin vào đức Phật, chúng đặt lòng tin vào tối thượng. Với những ai đặt lòng tin vào tối thượng, chúng được quả dị thực tối thượng."

Từ nơi vị trí độc tôn này, chúng ta cần phải tìm hiểu chính nơi đời sống của Ngài, những kinh nghiệm gì trên bản thân đức Phật đã giúp đức Phật đạt được những quả vị tối thượng. Nét độc đáo ở nơi đây là những gì đức Phật giảng dạy đều từ nơi bản thân kinh nghiệm của Ngài do tự Ngài thực hành đem lại. Chớ không phải do tưởng tượng hay do một ai truyền lại cho Ngài như đoạn kinh sau này nêu rõ, trong Tăng Chi II, tập A trang 34 - 35, đức Phật, đức Phật nói rõ sự hiểu biết của mình như sau:

"Nhu vậy, này các Tỳ kheo, Như Lai là vị đã thấy những gì cần thấy, nhưng không có tưởng tượng những gì cần phải thấy, không có tưởng tượng đối với người thấy. Đã nghe những cái gì cần nghe, nhưng không có tưởng tượng điều đã được nghe, không có tưởng tượng những cái gì không được nghe, không có tưởng tượng những gì cần phải nghe, không có tưởng tượng đối với người nghe. Đã cảm giác những cái gì cần cảm giác, nhưng không có tưởng tượng nhiều điều đã được cảm giác, không có tưởng tượng những cái gì không được cảm giác, không có tưởng tượng đối với người cảm giác.

Đã thức tri những cái gì cần thức tri, nhưng không có tưởng tượng điều đã được thức tri, không có tưởng tượng những cái gì không được thức tri, không có tưởng tượng những gì cần phải thức tri, không có tưởng tượng đối với người thức tri. Như vậy này các Tỳ-kheo, Như Lai đối với các pháp được thấy được nghe, được cảm giác, được thức tri, nên vị ấy là như vậy. Lại nữa, người như vậy, không có ai khác tối thượng hơn và thù thắng hơn. Ta tuyên bố như vậy!".

Sau đây là những kinh nghiệm được ghi lại về đời sống đầy dục lạc khi đức Phật còn là Thái tử, thái độ đức Phật đối với vấn đề sinh lão bệnh tử và ba sự kiêu mạn của tuổi trẻ, không bệnh và trọng sự sống.

"Này các Tỳ-kheo, Ta được nuôi dưỡng tế nhị, tối thắng nuôi dưỡng tế nhị, cứu cánh nuôi dưỡng tế nhị. Này các Tỳ-kheo, trong nhà Phụ vương Ta, các hồ nước được xây lên, trong một hồ có hoa sen xanh, trong một hồ có hoa sen đỏ, trong một hồ có hoa sen trắng, tất cả phục vụ cho Ta.

Không một chiêm đàn nào Ta dùng, này các Tỳ-kheo, là không từ Kàsi đến, bằng vải Kàsi là khăn của Ta, này các Tỳ-kheo. Bằng vải Kàsi là áo cánh; bằng vải Kàsi là nội y, bằng vải Kàsi là thượng y. Đêm và ngày, một lọng trắng được che chở cho Ta, để tránh xúc chạm lạnh, nóng, bụi, cỏ hay sương. Này các Tỳ kheo, ba lâu đài được xây dựng cho Ta, một cho mùa đông, một cái cho mùa hạ, một cái cho mùa mưa. Và Ta này các Tỳ-kheo, tại lâu đài mùa mưa, trong bốn tháng mưa, được những nữ nhạc công doanh vậy, Ta không có xuống dưới lầu..."

Với Ta, này các Tỳ kheo, được đầy đủ với sự giàu sang như vậy, được cứu cánh nuôi dưỡng tế nhị như vậy, Ta suy nghĩ rằng: "Kể vô văn phàm phụ tự mình bị già, không vượt qua khỏi già,

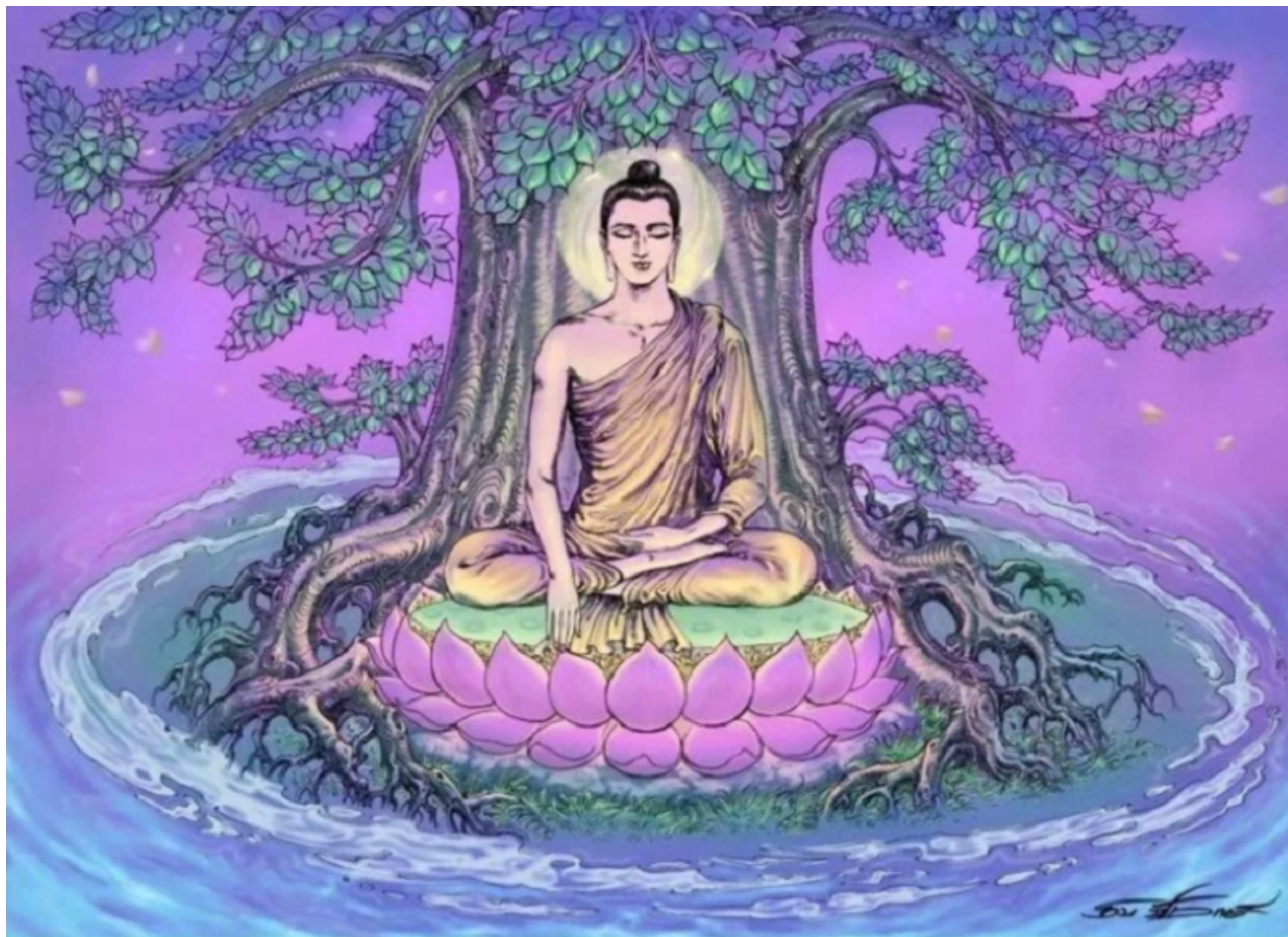
khi thấy người khác bị già, lại bức phiền, hổ thẹn ghê tởm, quên rằng mình cũng như vậy. Ta cũng bị già, không vượt qua khỏi già, khi người khác già. Ta có thể bức phiền, hổ thẹn, ghê tởm sao? Như vậy thật không xứng đáng cho Ta. Sau khi quán sát về Ta như vậy, này các Tỳ kheo, sự kiêu mạn của tuổi trẻ trong tuổi trẻ được đoạn trừ hoàn toàn".

"Kẻ vô văn phạm phu tự mình bị bệnh, không vượt khỏi bệnh, thấy người khác bị bệnh, lại bức phiền, hổ thẹn, ghê tởm, quên rằng mình cũng như vậy. Ta cũng bị bệnh, không vượt qua khỏi bệnh, khi thấy người khác bị bệnh, Ta có thể bức phiền, hổ thẹn ghê tởm sao? Như vậy thật không xứng đáng cho Ta. Sau khi quán sát về Ta như vậy này các Tỳ kheo, sự kiêu mạn của không bệnh trong không bệnh được đoạn trừ hoàn toàn".

"Kẻ vô văn phạm phu, tự mình bị chết, không vượt khỏi chết thấy người khác bị chết, lại bức phiền hổ thẹn, ghê tởm, quên rằng mình cũng vậy. Ta cũng bị chết, không vượt qua khỏi chết, khi thấy người khác chết, Ta có thể bức phiền, hổ thẹn, ghê tởm sao? Như vậy thật không xứng đáng cho Ta. Sau khi quán sát về Ta như vậy này các Tỳ kheo, sự kiêu mạn của sự sống được đoạn trừ hoàn toàn". (Tăng Chi I, 162 - 163).

Ở đoạn kinh trên chúng ta thấy rõ đức Phật của chúng ta khi còn làm Thái tử, được hưởng thọ dục lạc ở đời, nhưng không để cho các dục lạc ấy làm cho say đắm si mê, vẫn ý thức được rằng sanh già bệnh chết vẫn đang đe dọa nặng trên kiếp sống của con người và như vậy đoạn trừ được ba sự kiêu ngạo của tuổi trẻ trong tuổi trẻ, kiêu mạn của không bệnh trong không bệnh, kiêu mạn của sự sống trong sự sống.

Chính nhờ ở kinh nghiệm bản thân về những dục lạc ở đời, chính nhờ quán sát sáng suốt về thực trạng già, bệnh, chết của cuộc đời chính mình và tất cả mọi người, nên đức Phật của chúng ta vượt qua sự kiêu mạn của tuổi trẻ, của không bệnh, của sự sống, để sau này từ bỏ tất cả, xuất gia tu đạo.



Khi Ngài đã quyết định từ bỏ ngai vàng, châu báu, vợ đẹp con thơ, tầm đạo giải thoát, chúng ta được nghe đức Phật của chúng ta kể lại sự học đạo của Ngài với Alàra Kàlama và Udaksa Ràmaputta, hai vị đạo sư nổi tiếng thời bấy giờ và sau đây là kinh nghiệm bản thân của đức Phật khi học đạo với Alàra Kàlama như kinh Thánh cầu, Trung bộ I, trang 164b đã khéo ghi chép:

"Rồi này các Tỳ kheo, sau một thời gian, khi Ta còn trẻ, niên thiếu, tóc đen nhánh, đầy đủ huyết khí của tuổi thanh xuân, trong thời vàng son của cuộc đời, mặc dầu cha mẹ không bằng lòng, nước mắt đầy mặt, than khóc, Ta cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Ta xuất gia như vậy, đi tìm cái gì chi thiện, tìm cầu vô thượng tối thắng an tịnh, hướng đến tịch tịnh. Ta đến chỗ Alàra Kàlama ở, khi đến xong liền thưa với Alàra Kàlama: Hiền giả Kàlama, tôi muốn sống phạm hạnh trong Pháp và Luật này".

"Này các Tỳ kheo, được nghe nói vậy, Alàra Kàlama nói với Ta: "Này Tôn giả, hãy sống (và an trú) Pháp này là như vậy, khiến kẻ có trí, không bao lâu vị Bốn sư của mình chỉ dạy, tự trị, tự chứng, tự đạt và an trú" Này các Tỳ kheo, và không bao lâu Ta đã thông suốt Pháp ấy một cách mau chóng... Này các Tỳ kheo, Ta suy nghĩ như sau: "Alàra Kàlama tuyên bố Pháp này không phải chỉ vì lòng tin. Sau khi tự trị, tự chứng, tự đạt, Ta mới an trú. Chắc chắn Alàra

Kàlāma biết Pháp này, thấy Pháp này rồi mới an trú".

Này các Tỳ kheo, rồi Ta đi đến chỗ Alāra Kàlāma ở, sau khi đến, Ta nói với Alāra Kàlāma: "Hiền giả Kàlāma, cho đến mức độ nào, Ngài tự trị, tự chứng, tự đạt và tuyên bố Pháp này?" Này các Tỳ kheo, được nói vậy, Alāra Kàlāma tuyên bố về vô sở hữu xứ. Rồi các Tỳ kheo, Ta suy nghĩ:

"Không phải chỉ có Alāra Kàlāma có lòng tin. Ta cũng có lòng tin. Không phải chỉ có Alāra Kàlāma mới có tinh tấn. Ta cũng có tinh tấn. Không phải chỉ có Alāra Kàlāma mới có niệm. Ta cũng có niệm. Không phải chỉ có Alāra Kàlāma mới có định. Ta cũng có định. Không phải chỉ có Alāra Kàlāma mới có tuệ. Ta cũng có tuệ. Vậy Ta hãy cố gắng chứng cho được Pháp mà Alāra Kàlāma tuyên bố: Sau khi tự trị, tự chứng, tự đạt, Ta an trú"

"Rồi này các Tỳ kheo, không bao lâu, khi tự trị, tự chứng, tự đạt Pháp ấy một cách mau chóng. Ta an trú. Rồi này, các Tỳ kheo, Ta đi đến chỗ Alāra Kàlāma ở, sau khi đến, Ta nói với Alāra Kàlāma: "Này hiền giả Kàlāma có phải hiền giả đã tự trị, tự chứng, tự đạt và tuyên bố Pháp này đến mức độ như vậy" - "Vâng hiền giả. Tôi đã tự trị, tự chứng, tự đạt và tuyên bố Pháp này đến mức độ như vậy" - "Này hiền giả, Tôi cũng đã tự trị, tự chứng, tự đạt và tuyên bố Pháp này đến mức độ như vậy".

"Thật khéo lợi ích thay cho chúng tôi, khi chúng tôi được thấy một đồng Phạm hạnh như tôn giả Pháp mà tôi tự trị, tự chứng, tự đạt và tuyên bố, chính Pháp này hiền giả tự trị, tự chứng, tự đạt và an trú; Pháp này hiền giả tự trị, tự chứng, tự đạt và an trú; chính Pháp ấy tôi tự trị, tự chứng, tự đạt và tuyên bố.

Pháp mà tôi biết, chính Pháp ấy hiền giả biết; Pháp mà hiền giả biết, chính Pháp ấy Tôi biết. Tôi như thế nào, hiền giả là như vậy; hiền giả như thế nào, Tôi là như vậy. Nay hãy đến đây, hiền giả! Hai chúng ta hãy chăm sóc hội chúng này".

"Như vậy, này các Tỳ-kheo, Alāra Kàlāma là Đạo sư của Ta, lại đặt Ta, đệ tử của vị ấy ngang hàng với mình, và tôn sùng Ta với sự tôn tối thượng.

Này các Tỳ kheo, rồi Ta tự suy nghĩ: "Pháp này không hướng đến yếm ly, không hướng đến ly tham, không hướng đến đoạn diệt, không hướng đến an tịnh, không hướng đến thượng trí, không hướng đến giác ngộ, không hướng đến Niết Bàn, mà chỉ đưa đến giác ngộ, không hướng đến Niết bàn, mà chỉ đưa đến sự chứng đạt vô sở hữu xứ" Như vậy, này các Tỳ kheo, Ta không tôn kính Pháp này và chán nản Pháp ấy, Ta bỏ đi".

Tiếp đến là nếp sống khổ hạnh, đức Phật của chúng ta tự mình hành trì luôn trong sáu năm trên kinh nghiệm bản thân của Ngài, như đức Phật đã diễn tả: "Này Sariputta, Ta đầy đủ bốn hạnh: về khổ hạnh Ta khổ hạnh đệ nhất; về bần uế, Ta bần uế đệ nhất; về yếm ly, Ta yếm ly đệ nhất; về độc cư, Ta độc cư đệ nhất" (Trung Bộ I, trang 76b).

Đoạn văn sau đây diễn tả hạnh ăn ít của đức Phật chúng ta, chính những hạnh này khiến Thế Tôn gầy mòn chỉ còn da bọc xương, như đã được diễn tả trong các bức tượng Tuyết Sơn, khắc ghi lại sự khổ hạnh đặc biệt của Thế Tôn (trong kinh Sư Tử Hống, Trung Bộ I, trang 80).

"Vì Ta ăn quá ít, tay chân Ta trở thành những cộng cỏ hay những đốt cây leo khô héo. Vì Ta ăn quá ít, hàn trôn của Ta trở thành như móng chân con lạc đà. Vì Ta ăn quá ít, cái xương sống phô bày của Ta giống như một chuối banh. Vì Ta ăn quá ít, cái xương sườn gầy mòn của Ta giống như rui cột một nhà sàn hư nát.

Vì Ta ăn quá ít, nên con người của Ta long lanh nằm sâu thẳm trong lỗ con mắt, giống như ánh nước long lanh nằm sâu thẳm trong một giếng nước thâm sâu. Vì Ta ăn quá ít, da đầu Ta trở thành nhẵn nhiu khô cằn như trái bí đắng màu trắng, cắt trước khi chín, bị cơn gió nóng làm cho nhăn nhú khô cằn".

"Này Sariputta, nếu Ta nghĩ: "Ta hãy rờ da bụng", chính xương sông bị Ta nắm lấy. Nếu Ta nghĩ: "Ta hãy rờ xương sống; chính da bụng bị Ta nắm lấy vì ta ăn quá ít ". Này Sariputa, nếu Ta muốn xoa dịu thân ta, lấy tay xoa bóp chân tay, thời này Sariputta trong khi Ta lấy tay xoa bóp chân tay, các lông tóc hư mục rụng khỏi thân Ta, vì ta ăn quá ít".

Đức Phật của chúng ta đã tự mình hành trì khổ hạnh, và sau sáu năm hành trì không có kết quả, Ngài cương quyết từ bỏ khổ hạnh và bắt đầu hướng đến hành thiền như đoạn kinh sau này nêu rõ:

"Này Aggivessana, rồi Ta suy nghĩ như sau: "Thưở xưa có những Sa môn, Bà la môn, và tương lai có những Sa môn, Bà la môn; và hiện tại có những Sa môn, Bà la môn thành linh cảm thọ những cảm thọ, những cảm giác chói đau, khổ đau, khốc liệt. Những sự đau khổ này là tối thượng, không thể có gì hơn nữa, vẫn không chứng được pháp thượng nhân, trí kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh. Hay có đạo lộ nào khác hơn đưa đến giác ngộ?".

"Này Aggivessana, rồi Ta suy nghĩ như sau: Ta biết trong khi phụ thân Ta thuộc giòng Sakka đang cày, và Ta đang ngồi dưới bóng mát cây Diêm phù đề. Ta ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sinh, có tầm có tứ.

Khi an trú như vậy, Ta nghĩ: "Đạo lộ này có thể đưa đến giác ngộ chăng? Và này Aggivessana, tiếp theo ý niệm ấy, ý thức này khởi lên nơi Ta. Đây là đạo lộ đưa đến Giác ngộ" (Trung bộ I, trang 240b). Từ nơi kinh nghiệm bản thân này, đức Phật của chúng ta từ bỏ khổ hạnh, hành trì thiền định, chứng được sơ thiền, thiền thứ hai, thiền thứ ba, thiền thứ tư, chứng được túc mạng minh, thiên nhãn minh và "với tâm định tĩnh, thuần tịnh, trong sáng, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, Ta hướng Tâm đến lậu tận trí.

Ta biết như thật: "Đây là khổ", Ta biết như thật: "Đây là khổ tập".

Ta biết như thật: "Đây là khổ diệt". Ta biết như thật: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt". Ta biết như thật: "Đây là các lậu hoặc", Ta biết như thật: "Đây là lậu hoặc tập khởi". Ta biết như thật: "Đây là lậu hoặc diệt". Ta biết như thật: "Đây là con đường đưa đến lậu hoặc diệt".

Nhờ hiểu biết như vậy, nhận thức như vậy, tâm của Ta thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự tâm đã giải thoát như vậy, khởi lên sự hiểu biết: "Ta đã giải thoát". Ta đã biết: "Sinh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên đã làm, không còn trở

lại trạng thái này nữa" (Trung bộ I, 248a-248).

Như vậy, cùng với kinh nghiệm bản thân, từ bỏ khổ hạnh, tu tập thiền định, phát triển trí tuệ, bậc Đạo sư của chúng ta thành tựu chính đẳng chính giác và trở thành đức Phật.

Sau khi thành đạo, đức Phật chúng ta luôn luôn đi hoằng hóa, thuyết pháp độ sinh. Tuy vậy, Ngài vẫn bị xuyên tạc hiểu lầm. Và Sunakkhatta đã hiểu lầm về đức Phật: *"Sa môn Gotama không có pháp thượng nhân, không có trì kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh, Sa môn Gotama thuyết pháp, pháp ấy tự mình tạo ra, do suy luận tạo thành, tùy thuận trắc nghiệm và thuyết cho mục tiêu đặc biệt, có khả năng hướng thượng, có thể dẫn người thực hành diệt tận khổ đau"* (Trung bộ I trang 69).



Đức Phật với nhận thức sáng suốt của Ngài, chấp nhận phần hai của lời phê bình của Sunakkhatta là đúng đắn, vì pháp Phật dạy, không do ai dạy Ngài, chỉ do tự bản thân tu tập, chính do tự suy luận, chính do tùy thuận trắc nghiệm của Ngài xây dựng lên, và pháp ấy dạy cho một mục tiêu đặc biệt là đoạn trừ khổ đau của chúng sinh, và có khả năng hướng thượng giúp chúng sinh đoạn tận tham sân si, chấm dứt khổ đau.

Nhưng đức Phật không chấp nhận phần đầu lời phê bình của Sunakkhatta khi Sunakkhatta nói Ngài không có pháp thượng nhân, không có trì kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh. Ở đây, đức Phật mới rống, tiếng rống con sư tử, xác nhận đức Phật có được 4 pháp truyền thống. Ngài là vị có đủ 10 danh hiệu là Thế Tôn, bậc A la hán, chánh đẳng giác, minh hạnh túc, thiện thế, hiểu biết thế gian, bậc vô thượng, điều ngự những ai đáng được điều ngự, bậc Thầy chư Thiên

và loài người, Phật, Thế Tôn. Và Ngài chứng được thần túc thông, thiên nhĩ thông và tha tâm thông:

Như Lai là vị có được mười Như Lai lực, có bốn vô sở úy. Như Lai như thật biết sự kiện có xảy ra là có xảy ra, sự kiện không xảy ra là không xảy ra. Như Lai như thật biết quả báo tùy thuộc sở do, tùy thuộc sở nhân của các hạnh nghiệp quá khứ, vị lai, hiện tại.

Như Lai như thật biết con đường đưa đến tất cả cảnh giới. Như Lai như thật biết thế giới với nhiều chủng loại sai biệt. Như Lai như thật biết chí hướng sai biệt của một loài hữu tình. Như Lai như thật biết các căn thượng hạ của loài người, của các loài hữu tình; Như Lai như thật biết sự tập nhiễm, sự thanh tịnh, sự xuất khởi của các thiện chứng về thiên và giải thoát, về định.

Như Lai nhớ đến các đời sống quá khứ; với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, thấy sự sống và sự chết của chúng sinh Như Lai nhờ đoạn trừ các lậu hoặc tự mình chứng trí, chứng ngộ, thành tựu và an trú ngay trong hiện tại, vô lậu tâm giải thoát, tuệ tâm giải thoát. Chính nhờ mười Như Lai lực này, Như Lai tự nhận cho mình địa vị ngưu vương, rống lên tiếng rống con sư trong các hội chứng và chuyển pháp luân (Trung bộ III, trang 70A- 71A).

Như Lai có được bốn vô sở úy, tức là bốn điều không sợ hãi, chính nhờ thành tựu bốn pháp này. Như Lai tự nhận cho mình địa vị ngưu vương, rống tiếng rống con sư tử trong hội chứng và chuyển pháp luân: *"Thế nào là bốn? Nay Sariputta, Ta thấy không có lý do gì, một Sa môn, Bà la môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm Thiên hay một ai ở đời có thể chỉ trích Ta đúng pháp rằng: "Các pháp này chưa được chứng ngộ hoàn toàn mà Ngài tự xưng là đã chứng ngộ hoàn toàn."*

Này Sariputta, vì Ta không thấy có lý do gì như vậy, nên Ta sống, đại được an ổn, đạt được không sợ hãi, đạt được vô úy. Này Sariputta, Ta không thấy có lý do gì, một Sa môn, Bà la môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm Thiên hay một ai ở đời có thể chỉ trích Ta đúng pháp rằng: *"Các lậu hoặc này chưa được đoạn trừ mà Ngài tự xưng đoạn trừ..."*. Những pháp này được Ngài gọi là các chướng ngại pháp, khi được thực hành thời không có gì là chướng ngại pháp cả...

Này Sariputta, Ta thấy không có lý do gì một Sa môn, Bà la môn, Chư Thiên, Ma vương, Phạm Thiên hay một ai ở đời có thể chỉ trích Ta đúng pháp rằng: *"Pháp do Ngài thuyết giảng, không đưa đến một mục tiêu đặc biệt, không có khả năng hướng thượng, không có thể dẫn người thực hành đến diệt tận khổ đau"*. Này Sariputta, vì Ta thấy không có lý do gì như vậy, nên Ta sống đạt được an ổn, đạt được không sợ hãi, đạt được vô úy (Trung bộ I, trang 71 B).

Như vậy, với 4 pháp truyền thống, với 10 Như Lai lực, với 4 vô sở úy, Đức Phật của chúng ta xác chứng Ngài có pháp thượng nhân, có tri kiến thù thắng của bậc Thánh, xứng đáng với địa vị Ngưu vương, rống tiếng rống con sư tử trong các hội chứng và chuyển pháp luân.

Đức Phật của chúng ta sở dĩ chiếm một địa vị ưu thế so sánh với các ngoại đạo đương thời là vì Ngài là vị đầu tiên để lại cho chúng ta một truyền thống kế thừa rất đặc biệt, khác với các ngoại đạo cổ xưa, và truyền thống ấy mãi cho đến ngày nay, sau hơn 2.500 năm có mặt trên

thế giới này, vẫn còn được tôn trọng, tiếp nối và truyền thừa.

Kinh Makhàdeva 83, Trung bộ kinh II trang 75 đề cập đến truyền thống của vua Makhadeva, vị vua này khi sợi tóc bạc đầu tiên hiện ra trên đầu của Ngài, liền giao ngôi báu cho hoàng tử, tự mình xuất gia tu đạo. Vua Makhadeva lại dặn hoàng tử lên ngôi trị vì cho đến khi sợi tóc bạc đầu tiên mọc lên thời liền trao ngôi báu cho hoàng tử của mình, còn mình thời xuất gia tu đạo.

Vua Makhadeva lại dặn hàng tử lên ngôi trị vì cho đến khi sợi tóc bạc đầu tiên mọc lên thời liền trao ngôi báu cho hoàng tử của mình, còn mình thời xuất gia tu đạo. Vua Makhadeva dặn dò phải giữ gìn truyền thống này đừng cho gián đoạn. Tuy vậy, truyền thống của vua Makhadeva được truyền cho đến khi vua Nemi là vị vua cuối cùng gìn giữ truyền thống này, con của vua Nemi là Kalàrajanaka lại không tiếp tục truyền thống này, không chịu xuất gia khi sợi tóc đầu tiên mọc trên đầu của mình và do vậy truyền thống của Makhàdeva bị chấm dứt.

Nhưng truyền thống của đức Phật của chúng ta lại khác. Chính đức Phật xác nhận như sau trong Trung bộ I trang 82A:

"Này Ananda, truyền thống ấy của Makhàdeva không đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, tịch tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết Bàn. Và này Ananda, thế nào là truyền thống tốt đẹp được Ta thiết lập và truyền thống ấy đưa đến yếm ly ly tham, đoạn diệt, tịch tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết bàn? Chính là Thánh đạo tám Ngành này, tức là chính tri kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng, chính tinh tấn, chính niệm, chính định."

Này Ananda, đây là truyền thống tốt đẹp được Ta thiết lập, và truyền thống ấy đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, tịch tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết bàn. Này Ananda, về vấn đề này, Ta nói như sau: "Truyền thống tốt đẹp này do Ta thiết lập, hãy tiếp tục duy trì. Các người chớ có thành tối hậu sau Ta".

Này Ananda, khi hai người còn tồn tại, và có sự dứt đoạn, người ấy là người tối hậu vậy. Này Ananda, Ta nói với người: "Truyền thống tốt đẹp này do Ta thiết lập, các người hãy tiếp tục duy trì, Các người chớ có thành người tối hậu sau ta" (Trung bộ II, 82 A).

Như vậy quý vị đã thấy truyền thống kế thừa mà đức Phật đã để lại cho chúng ta, chúng ta đã tiếp tục thừa kế trải hơn 2.500 năm lịch sử, và cho đến nay, truyền thống kế thừa ấy vẫn được tiếp tục.

Để tìm hiểu hơn nữa về bậc Đạo sư của chúng ta, chúng ta cần phải có một ý thức rõ ràng, đức Phật là ai, đức Phật đã tự mình diễn tả về mình như thế nào và đức Phật đã được các đệ tử của mình và các ngoại đạo đề cao như thế nào? Những tư liệu đó sẽ giúp chúng ta hiểu được đức Phật của chúng ta rõ ràng chính xác hơn và đánh giá được những đóng góp mà bậc Đạo sư đã đem lại cho nhân loại và cho Thế giới.

Một vấn đề có thể làm nhiều người thắc mắc trong quá khứ cũng như trong hiện tại, là đức Phật là ai? Ngài là thiên thần chăng? Thiên nhân chăng? Ngài là người như chúng ta chăng? Kinh Tăng Chi tập II A trang 51 ghi chép như sau:

"Bà la môn Dona thấy dấu chân đức Phật có dấu bánh xe (Pháp Luân) với đầy đủ tất cả chi tiết, khi đức Phật đi trên con đường giữa Ukkattha và Setabba, liền suy nghĩ đây không phải là dấu chân của loài người, nên đến gần đức Phật và hỏi: "Có phải Ngài sẽ là vị Tiên, Ngài sẽ là Càn thất bà, Ngài sẽ là Dạ Xoa, Ngài sẽ là loài người?" Với bốn câu hỏi này, Đức Phật tuần tự trả lời: "Ta sẽ không phải là Tiên, Ta sẽ không phải là Càn thất bà, Ta sẽ không phải là Dạ Xoa, Ta sẽ không phải là người?"

Câu trả lời làm cho Bà la môn Dona ngạc nhiên và chúng ta cũng dễ hiểu, vì nếu đức Phật trả lời: "Ta sẽ là chư Thiên... hay Ta sẽ là loài người", tức là đức Phật còn phải tái sinh, còn phải sinh tử luân hồi. Cho nên đức Phật mới trả lời: "Ta sẽ không phải là Chư Thiên, Ta sẽ không là Càn thất bà, Ta sẽ không phải là Dạ xoa, Ta sẽ không phải là Người".

Những câu trả lời ấy đã làm cho Bà la môn Dona ngạc nhiên khiến phải hỏi tiếp: "Vậy sở hạnh của Ngài là gì? Và tôn giả sẽ là gì?". Câu trả lời tiếp của đức Phật rất là đặc biệt:

"Này Bà la môn, đối với những người chưa đoạn tận các lậu hoặc, Ta có thể là Chư Thiên với các lậu hoặc đã đoạn tận, được chặt đứt từ gốc rễ, được làm thành như cây Ta-la, được làm cho không thể hiện hữu được làm cho không thể sinh khởi trong tương lai.

Này Bà la môn, đối với những người chưa đoạn tận các lậu hoặc, Ta có thể là Càn thất bà, Ta có thể là Dạ Xoa, Ta có thể là loài người, với các lậu hoặc đã đoạn tận, được chặt đứt từ gốc rễ, được làm thành như cây Ta la, được làm cho không thể hiện hữu, được làm cho không thể sinh khởi trong tương lai...".

Như vậy, tùy thuộc chúng sinh được đề cập đến, đối với chúng sinh là chư Thiên chưa đoạn tận các lậu hoặc, đức Phật có thể là chư Thiên nhưng với các lậu hoặc đã đoạn tận, không còn sinh tử luân hồi.

Đối với loài người chúng ta chưa đoạn tận các lậu hoặc, đức Phật có thể là người, nhưng là một con người đã đoạn tận các lậu hoặc. Nói một cách khác, dầu thuộc loại chúng sinh hữu tình nào đang còn có lậu hoặc, đang còn sinh tử luân hồi, đức Phật có thể là chúng sinh ấy, nhưng với các lậu hoặc đã đoạn tận. Chúng ta là người, đức Phật đối với chúng ta là người, chỉ có sự sai khác: Đức Phật là người đã đoạn tận các lậu hoặc.

Đức Phật cho chúng ta một thí dụ xác định rõ ràng vị trí của Ngài trong thế giới loài người:

"Ví như, này Bà la môn, bông sen xanh, bông sen hồng hay bông sen trắng sanh ra trong nước, lớn lên trong nước, vươn lên khỏi nước và đứng thẳng, không bị thấm ướt. Cũng vậy, Bà la môn, sinh ra trong đời, lớn lên trong đời, Ta sống chinh phục đời, không bị đời thấm ướt. Này Bà la môn, Ta là Phật, hãy như vậy thọ trì...".

Sau đây là một số lời tán thán hay định nghĩa về bậc Đạo Sư của chúng ta, những lời này được chính đức Phật xác chứng:

"Này Sariputta, những ai nói một cách chân chính về Ta, sẽ nói như sau: "Một vị hữu tình không bị ai chi phối, đã sinh ra ở đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc của chúng sinh, vì lòng thương

tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho Chư Thiên và loài người" (Trung bộ I, 83).

Tiếp đến là lời vị đệ tử đã chứng quả A la hán nói lên lời tán thán bậc đạo sư của mình: "Thế Tôn đã giác ngộ Ngài thuyết pháp để giác ngộ. Thế Tôn đã điều phục, Ngài thuyết pháp để điều phục. Thế Tôn đã tịch tịnh, Ngài thuyết pháp để vượt qua. Thế Tôn đã chứng Niết Bàn, Ngài thuyết pháp để chứng Niết Bàn..." (Trung bộ I, trang 237).

Sau đây là lời tán thán của Tôn giả đối với bậc Đạo Sư của mình: "Thế Tôn thật sự là vị đã đoạn trừ nhiều khổ pháp cho chúng ta. Thế Tôn thật sự là vị đã mang lại nhiều lạc pháp cho chúng ta. Thế Tôn thật sự là vị đã đoạn trừ nhiều bất thiện pháp cho chúng ta. Thế Tôn thật sự là vị đã mang lại nhiều thiện pháp cho chúng ta" (Trung bộ I, trang 448).

Kinh Tăng chi I, trang 28, xác nhận sự xuất hiện của bậc Đạo Sư của chúng ta là một sự xuất hiện đem lại hạnh phúc cho đa số: "Một người, này các Tỳ kheo khi xuất hiện ở đời, sự xuất hiện đem lại hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên, và loài người. Một người ấy là ai? Chính là Thế Tôn, bậc A la hán. Chánh đẳng giác. Chính một người này, này các Tỳ kheo, khi xuất hiện ở đời, sự xuất hiện đem lại hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người".

"Sự xuất hiện của một người, này các Tỳ kheo, khó gặp được ở đời. Của người nào? Của Như Lai, bậc A la hán, Chánh đẳng giác. Sự xuất hiện của một người này, này các Tỳ kheo, khó gặp ở đời".

"Một người này, này các Tỳ kheo, khi xuất hiện ở đời, là xuất hiện một người vi diệu. Một người ấy là ai? Chính là Thế Tôn, bậc A la hán, Chánh đẳng giác. Chính một người này, này các Tỳ kheo, khi xuất hiện ở đời là một sự xuất hiện vi diệu".

"Sự mệnh chung của một người, này các Tỳ kheo, được đa số thương tiếc. Của một người nào? Của Như Lai, bậc A la hán, Chánh đẳng giác. Sự mệnh chung của một người này, này các Tỳ kheo, được đa số thương tiếc"

Trong khi các bậc Đạo sư khác, giới không thanh tịnh, mạng sống không thanh tịnh, thuyết pháp không thanh tịnh, trả lời pháp không thanh tịnh, tri kiến không thanh tịnh, thời bậc Đạo sư của chúng ta thật là tuyệt diệu về cả 5 phương diện này, như Tăng Chi II, quyển B miêu tả:

"Này Mossallàna, Ta có giới thanh tịnh và Ta tự rõ biết: "Giới của Ta thanh tịnh, trong sáng, không có uế nhiễm. Các đệ tử không có che chở Ta về giới. Mạng sống của Ta thanh tịnh, Ta tự rõ biết. Mạng sống của Ta thanh tịnh trong sáng, không có uế nhiễm, các đệ tử không có che chở Ta về mạng sống. Ta không có chờ đợi các đệ tử che chở Ta về mạng sống. Thuyết pháp của Ta thanh tịnh, Ta tự rõ biết. Thuyết pháp của Ta thanh tịnh trong sáng, không có uế nhiễm.

Các đệ tử không có che chở Ta về thuyết pháp. Ta không có chờ đợi các đệ tử che chở Ta về thuyết pháp. Các câu trả lời của Ta thanh tịnh, trong sáng, không có uế nhiễm. Các đệ tử không có che chở Ta về các câu trả lời. Ta không chờ đợi các đệ tử che chở Ta về các câu trả

lời. Tri kiến của Ta thanh tịnh, trong sáng, không có uế nhiễm. Các đệ tử không có che chở Ta về tri kiến. Ta không có chờ đợi các đệ tử che chở Ta về tri kiến".



Cuối cùng, chúng ta được nghe đức Phật của chúng ta nói đến sự ưu ái của Ngài đối với các đệ tử của Ngài, một lòng ưu ái nhiệt tình chân chính, luôn luôn hướng dẫn các đệ tử của mình trên con đường giải thoát và giác ngộ:

"Này Ananda, những gì vị đạo sư cần phải làm, vì lòng từ mẫn, mưu tìm hạnh phúc cho các đệ tử, những điều ấy đã được Ta làm, vì lòng từ mẫn của Ta đối với các người này, này Ananda, đây là những gốc cây, đây là những khoảng trống. Hãy tu thiền, này Ananda, chớ có phóng dật, chớ có hối hận về sau. Đây là lời dạy của Ta cho các người".

Nói tóm lại, tìm hiểu và luận bàn về đức Phật của chúng ta, thời không bao giờ có thể chấm dứt, làm sao chúng ta có thể nói lên đầy đủ thân thế sự nghiệp của vị Bổn sư chúng ta, nói lên về tướng đức, giới đức, uy đức, trí đức và quả đức của Ngài cho nên tôi xin kết luận bài giảng của chúng tôi hôm nay với hai nhận xét mà chúng tôi xem là ưu việt, trong sự nghiệp hoằng pháp độ sinh của đức Phật.

Trước hết, đức Phật đầu cho có chúng được thần túc thông, tha tâm thông, thiên nhĩ thông, đã không dùng thần thông để giáo hóa chúng sinh. Ngài lựa pháp môn giáo hóa để hóa độ chúng

sinh. Nói cho đúng hơn, Ngài dùng thần thông một cách hết sức dè dặt, tế nhị, về hết sức kín đáo.

Trong suốt 45 năm thuyết pháp và như chúng ta được thấy rõ ngang qua các bài kinh được để lại, Ngài đi bộ từ làng này qua làng khác, từ thị trấn này qua thị trấn khác, đi vào nhà, đi vào giảng đường, đi vào hội chúng, với uy nghi bình thường của một bậc Đạo sư đi truyền đạo và đi giảng đạo. Ngài không dùng thần thông, phép lạ để làm hoa mắt, để làm choáng váng những người đến với Ngài, Ngài chỉ dùng lời nói từ hòa khiêm tốn, thuyết pháp độ sinh; Ngài chỉ dùng thân giáo và khẩu giáo để giáo hóa chúng sinh.

Cử chỉ, hành động của Ngài khiêm tốn và tế nhị đến nỗi Pukkasati, một đệ tử của Ngài, gặp Ngài mà vẫn không biết Ngài là đức Phật. Ngài tế nhị và khiêm tốn đến nỗi người giữ vườn cho ba vị tôn giả Anuruddha, Kimbila và Ananda không biết Ngài là đức Phật, đã ngăn cản Ngài không cho vào thăm ba vị đại đệ tử của Ngài.

Chính thái độ hóa thần thông để giáo hóa chúng sinh đã làm nổi bật giá trị tâm lý hoằng pháp mà đức Phật của chúng ta đã dùng để hoằng hóa độ sinh.

Ưu điểm thứ hai trong sứ mệnh hoằng pháp độ sinh của đức Phật là Ngài luôn luôn giữ đúng vị trí của một bậc Đạo sư đối với các đệ tử. Trong kinh Ganaka Moggallana, Trung bộ kinh, Bà la môn Ganaka hỏi đức Phật: "Có phải khi sa môn Gotama giảng dạy như vậy, thời tất cả đệ tử của Ngài đều chứng được cứu cánh Niết Bàn?" Đức Phật trả lời là một số chứng được cứu cánh Niết Bàn, một số không chứng được.

Đức Phật trả lời một cách rất nhẹ nhàng, khiêm tốn nhưng cũng rất thiết thực và tuyệt diệu, giữ đúng vị trí của bậc Đạo sư đối với các đệ tử: "*Cũng vậy, này Bà la môn, trong khi có một Niết Bàn, có một con đường đưa đến Niết Bàn và trong khi có mặt Ta là người chỉ đường. Nhưng các đệ tử của Ta, được Ta khuyến giáo như vậy, giảng dạy như vậy, một số chứng được cứu cánh Niết Bàn, một số không chứng được. Ở đây, này Bà la môn, Ta làm gì được? Như Lai chỉ là người chỉ đường*". (Trung bộ kinh III, trang 105).



Câu trả lời của đức Phật chúng ta nói lên trách nhiệm của một bậc Đạo sư là trình bày giảng dạy con đường giải thoát giác ngộ chứ không phải thay thế đệ tử tu hành giúp cho các đệ tử. Thái độ của đức Phật trong tư cách của một bậc Đạo sư cũng nói lên lòng tin tưởng của mình đối với khả năng hiểu biết và tu chứng của các đệ tử của mình.

Ngài chỉ dạy con đường, các đệ tử phải tự mình dần bước trên con đường ấy. Chính nhờ Đức Phật ý thức rõ ràng vị trí của bậc Đạo sư và vị trí của người đệ tử, nên đức Phật đã thành công rực rỡ trong sứ mệnh hoằng pháp độ sinh của Ngài.

Với hai nhận xét trên, chúng tôi xin kết thúc bài giảng của chúng tôi hôm nay về bậc Đạo Sư của chúng ta, với hy vọng rằng bài giảng của chúng tôi giúp các Phật tử hiểu rõ hơn về sứ mệnh hoằng pháp độ sinh của đức Phật chúng ta, để chúng ta, những đệ tử của Ngài, xuất gia cũng như tại gia, dầu đã trải qua 2500 năm lịch sử, vẫn tin tưởng và mạnh mẽ tiến bước trên con đường giác ngộ và giải thoát mà bậc Đạo sư đã giảng dạy.

Tác giả: **Tỳ kheo Thích Minh Châu**

Nguồn: [Budsas.net](https://budsas.net)